

c) *Làm sao (mà)* tôi ăn được món ăn này?

ĐÁP : Tôi nghĩ là cô sẽ ăn được.

Mô hình : *Làm sao (mà)* + chủ ngữ – vị ngữ?

2. *Lắm*: từ chỉ mức độ như “*rất*”.

Chú ý : Từ “*lắm*” sử dụng trong câu nói và luôn luôn đứng sau tính từ.

So sánh :

a) Cô ấy *rất* đẹp. = Cô ấy đẹp *lắm*.

b) Phòng này *rất* rộng. = Phòng này rộng *lắm*.

c) Bà Nam *rất* tử tế. = Bà Nam tử tế *lắm*.

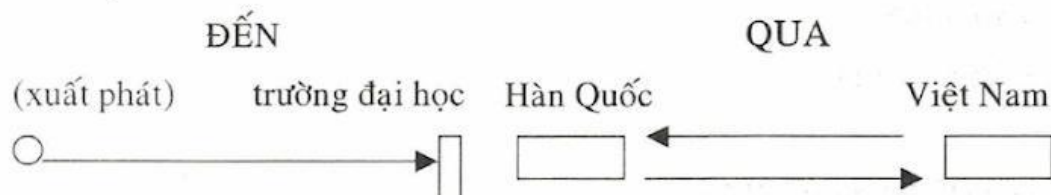
3. Chúng ta đã học các từ *ra*, *vào*, *lên*, *xuống* ở bài 14. Trong tiếng Việt còn có các động từ chỉ hướng chuyển động như “*đến*”, “*qua*”. (움직임의 방향을 나타내는 동사들)

Ví dụ :

- Tôi *đến* trường đại học lúc 7:20.

- Nhiều sinh viên Hàn Quốc *qua* Việt Nam để thực tập tiếng Việt.

Chú ý :



4. Chúng ta đã biết các câu ghép như :

a) *Nếu* tôi có tiền *thì* tôi sẽ đi du lịch.

b) *Vì* tôi không có tiền *nên* tôi không đi du lịch.

c) *Tuy* tôi không có tiền *nhưng* tôi vẫn đi du lịch.

d) *Khi* tôi có tiền *thì* *tôi* đi du lịch.